

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 09 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,15			4,49	0,67	275.400	1.235.169	183.141	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25,50			22,60	2,90	25.200	569.520	73.080	
3	Trứng gà	Kg	12,00			10,59	1,41	88.200	934.038	124.362	
4	Thịt mỡ	Kg	7,00			6,40	0,60	149.100	954.240	89.460	
5	Thịt lợn nạc	Kg	2,70			2,26	0,44	163.800	370.188	72.072	
6	Cải thìa (cải trắng)	Kg	13,00			11,45	1,55	25.200	288.642	38.958	
7	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,32	0,18	163.800	216.482	29.218	
8	Bí đao (bí xanh)	Kg	5,00			4,41	0,59	37.800	166.524	22.476	
9	Cà rốt	Kg	6,00			5,29	0,71	27.300	144.321	19.479	
10	Củ cải trắng	Kg	2,00			1,76	0,24	23.100	40.706	5.494	
11	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.380	4.370	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.551	749	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.031	949	
14	Rau mùi tàu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.551	749	
15	Súp	Kg	0,38			0,33	0,05	29.160	9.763	1.318	
16	Hạt nêm	Kg	0,28			0,25	0,03	90.720	22.381	3.021	
17	Nước mắm loại 1	Kg	0,48			0,42	0,06	28.080	11.876	1.603	
18	Dầu thực vật	Kg	1,95			1,72	0,23	72.360	124.322	16.780	
19	Sữa chua	Kg	22,50			22,50		67.284	1.513.890		
20	Bánh mì	Kg	8,00			8,00		73.872	590.976		
21	Sữa chua	Kg	3,21				3,21	67.284		216.270	
22	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
23	Thịt mỡ	Kg	0,30				0,30	149.100		44.730	
24	Thịt lợn nạc	Kg	0,20				0,20	163.800		32.760	
25	Củ dền	Kg	0,50				0,50	46.200		23.100	
26	Súp	Kg	0,02				0,02	29.160		583	
27	Hạt nêm	Kg	0,02				0,02	90.720		1.814	
28	Nước mắm loại 1	Kg	0,02				0,02	28.080		562	
29	Dầu thực vật	Kg	0,05				0,05	72.360		3.618	
	Cộng								7.243.550	1.035.916	
	Tổng cộng								8.279.466		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Thúy
Phạm Thị Phương Thúy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 360

- 3 tuổi: 315

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 315

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	4,49	0,67	4,49	0,67	1.211,0	179,6			1.166,1	172,9			1.704,3	252,7	22.155,9	3.285,1
2	Gạo tẻ máy	22,60	2,90	22,60	2,90			1.785,4	229,1			226,0	29,0	17.153,4	2.201,1	77.744,0	9.976,0
3	Trứng gà	10,59	1,41	9,11	1,21	1.347,9	179,5			1.056,5	140,7			45,5	6,1	15.118,3	2.012,9
4	Thịt mỡ	6,40	0,60	6,27	0,59	909,4	85,3			2.339,5	219,3					24.711,7	2.316,7
5	Thịt lợn nạc	2,26	0,44	2,21	0,43	420,8	81,9			155,0	30,2					3.078,6	599,4
6	Cải thìa (cải trắng)	11,45	1,55	8,59	1,16			120,3	16,2			17,2	2,3	206,2	27,8	1.460,4	197,1
7	Thịt lợn nạc	1,32	0,18	1,30	0,17	246,1	33,2			90,7	12,2					1.800,3	243,0
8	Bí đao (bí xanh)	4,41	0,59	3,30	0,45			19,8	2,7					79,3	10,7	396,5	53,5
9	Cà rốt	5,29	0,71	4,73	0,64			71,0	9,6			9,5	1,3	369,0	49,8	1.845,2	249,1
10	Củ cải trắng	1,76	0,24	1,53	0,21			22,9	3,1			1,5	0,2	55,1	7,4	321,2	43,4
11	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,33	0,05			4,4	0,6			1,3	0,2	14,7	2,0	87,1	11,7
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,5	2,1
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,07	0,01			1,9	0,3			0,4	0,1	0,1	0,0	12,0	1,6
14	Rau mùi tàu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,5	2,2
15	Súp	0,33	0,05	0,33	0,05												
16	Hạt nêm	0,25	0,03	0,25	0,03	44,4	6,0			3,1	0,4					493,4	66,6
17	Nước mắm loại 1	0,42	0,06	0,42	0,06	30,0	4,1									118,4	16,0
18	Dầu thực vật	1,72	0,23	1,72	0,23							1.713,0	231,2			15.411,4	2.080,1
19	Sữa chua	22,50		22,50		742,5				832,5				810,0		13.725,0	
20	Bánh mì	8,00		8,00				632,0				64,0		4.208,0		19.920,0	
21	Sữa chua		3,21		3,21		106,1				118,9				115,7		1.960,7
22	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
23	Thịt mỡ		0,30		0,29		42,6				109,7						1.158,4
24	Thịt lợn nạc		0,20		0,20		37,2				13,7						272,4
25	Củ dền		0,50		0,43				13,2				0,9		120,3		539,8
26	Súp		0,02		0,02												
27	Hạt nêm		0,02		0,02		3,6				0,3						40,0
28	Nước mắm loại 1		0,02		0,02		1,4										5,6
29	Dầu thực vật		0,05		0,05								49,9				448,5
	Cộng					4.952,1	760,4	2.660,0	354,0	5.643,3	818,3	2.033,4	325,0	24.650,3	3.553,3	198.431,4	29.021,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,7	16,9	8,4	7,9	17,9	18,2	6,5	7,2	78,3	79,0	629,9	644,9
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.280.000 đ
- Hôm trước mang sang: -174
- Đã chi: 8.279.466 đ
- Thừa: 534 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 360 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, trứng gà, thịt lợn rang
- Canh cải thảo nấu thịt lợn. Củ quả luộc
- * Bữa chiều: - MG: Sữa chua - bánh mì
- NT: Cháo thịt lợn củ dền
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold